

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên
Ông Lê Văn Khuê	Ủy viên
Ông Trần Văn Quang	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Khuê	Giám đốc
Ông Trần Văn Quang	Phó Giám đốc
Bà Đặng Thị Thu Thảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Văn Khuê
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 08 năm 2013



Audit - Corporate Finance

Số: 123/2013/AP-BCSX

Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoà Việt**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 24 kèm theo (sau đây gọi tắt là Báo cáo tài chính giữa niên độ). Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hoà Việt tại ngày 30/06/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi xin lưu ý đến các vấn đề sau:

Như đã trình bày tại các Thuyết minh số 11, 17, 10, trong việc lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013, chi phí tiền lương được xác định theo số tạm tính là 22 tỷ đồng tương ứng 37% quỹ lương kế hoạch cả năm 2013; chi phí lãi vay được phân bổ một phần cho nguyên liệu và thành phẩm tồn kho; tiền thuê đất phải trả của năm 2012 được hoàn nhập do Công ty chưa phải nộp và đang trong quá trình kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương và Ban Giám đốc có cơ sở tin tưởng rằng Công ty sẽ không có nghĩa vụ phải nộp bổ sung tiền thuê đất phải trả này. Việc quyết toán chính thức các khoản chi phí nói trên được thực hiện khi lập Báo cáo tài chính năm 2013.



Nguyễn Thương
Phó Giám đốc
Số giấy CNĐKHNKT 0308-2013-148-1

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHNKT 2507-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		627.753.232.113	379.761.032.376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		7.373.703.308	3.254.216.126
1. Tiền	111	4	7.373.703.308	3.254.216.126
III. Các khoản phải thu	130	5	46.885.983.437	177.557.565.376
1. Phải thu của khách hàng	131		57.175.911.919	187.019.226.819
2. Trả trước cho người bán	132		282.476.442	631.192.400
5. Các khoản phải thu khác	135		2.846.854.294	3.326.405.375
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(13.419.259.218)	(13.419.259.218)
IV. Hàng tồn kho	140	6	548.021.257.659	195.530.587.005
1. Hàng tồn kho	141		548.134.204.836	195.643.534.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(112.947.177)	(112.947.177)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.472.287.709	3.418.663.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.700.184.647	183.409.679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.278.486.423	3.060.310.721
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		493.616.639	174.943.469
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.295.281.255	65.301.298.238
II. Tài sản cố định	220		57.264.108.092	65.189.214.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	53.894.799.950	62.291.488.578
- Nguyên giá	222		216.476.811.276	232.898.056.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.582.011.326)	(170.606.567.427)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.499.956.800	2.630.336.447
- Nguyên giá	228		5.250.739.153	5.459.602.112
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.750.782.353)	(2.829.265.665)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		869.351.342	267.389.887
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.031.173.163	112.083.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.031.173.163	112.083.326
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		686.048.513.368	445.062.330.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		517.049.641.036	261.450.373.801
I. Nợ ngắn hạn	310		517.040.434.981	261.431.949.562
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8	447.187.724.627	182.358.944.262
2. Phải trả cho người bán	312	9	38.091.922.174	56.637.813.254
3. Người mua trả tiền trước	313		165.477.050	51.093.862
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	4.164.417.215	8.456.664.596
5. Phải trả người lao động	315	11	124.295.787	8.349.666.476
6. Chi phí phải trả	316	12	4.208.563.206	4.164.419.098
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	23.098.034.922	1.125.218.915
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	288.129.099
II. Nợ dài hạn	320		9.206.055	18.424.239
3. Phải trả dài hạn khác	323		9.206.055	18.424.239
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.998.872.332	183.611.956.813
I. Nguồn vốn, quỹ	410		168.998.872.332	183.611.956.813
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	128.530.520.000	128.530.520.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	14	11.994.745.497	10.149.403.109
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	14	10.939.374.282	8.355.894.939
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14	17.534.232.553	36.576.138.765
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		686.048.513.368	445.062.330.614

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý	9.765.960.978	9.765.960.978
5. Ngoại tệ các loại (USD)	913,06	973,90

Đồng Nai, ngày 05 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Xuân Phượng

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
			đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	403.425.343.104	310.747.666.934
2. Các khoản giảm trừ	02	15	-	17.360.360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	403.425.343.104	310.730.306.574
4. Giá vốn hàng bán	11		366.999.255.143	256.259.464.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.426.087.961	54.470.841.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	93.047.467	165.219.846
7. Chi phí tài chính	22	17	6.074.202.491	11.498.425.533
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.073.621.226	11.442.970.514
8. Chi phí bán hàng	24	18	4.114.727.086	6.046.677.602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	7.194.872.849	16.438.480.191
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.135.333.002	20.652.478.410
11. Thu nhập khác	31		2.420.999	249.364.985
12. Chi phí khác	32		1.400.000	92.798.634
13. Lợi nhuận khác	40		1.020.999	156.566.351
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.136.354.001	20.809.044.761
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	4.784.088.501	5.202.261.190
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.352.265.500	15.606.783.571
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	1.117	1.214

Đồng Nai, ngày 05 tháng 08 năm 2013


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Xuân Phượng


Nguyễn Thị Thành


Lê Văn Khuê



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU SỐ B 03a - DN
 Đơn vị tính: VND

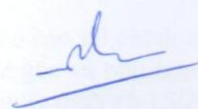
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.136.354.001	20.809.044.761
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.726.826.436	8.524.863.126
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(94.068.466)	(271.604.502)
- Chi phí lãi vay	06	6.073.621.226	11.442.970.514
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	32.842.733.197	40.505.273.899
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	114.134.733.067	37.831.391.011
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(352.490.670.654)	(202.559.840.356)
- Tăng, giảm phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(27.726.415.701)	17.867.736.383
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	(139.904.577)	63.593.672
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11.380.847.507)	(11.051.001.745)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.809.640.939)	(4.626.032.166)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	131.000.700	100.334.830
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.909.775.780)	(4.492.564.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(256.348.788.194)	(126.361.109.265)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(726.309.455)	(2.426.035.751)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.420.999	197.530.155
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	93.047.467	115.038.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(630.840.989)	(2.113.467.445)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	571.506.037.710	313.947.715.262
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(306.677.257.345)	(173.964.108.383)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.729.664.000)	(2.440.947.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	261.099.116.365	137.542.659.224
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.119.487.182	9.068.082.514
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.254.216.126	1.595.201.894
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.373.703.308	10.663.284.408

Đồng Nai, ngày 05 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






 Lê Văn Khuê

Nguyễn Thị Xuân Phượng

Nguyễn Thị Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Nam - Đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo Quyết định số 14/2003/QĐ-TTg ngày 20/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và theo Quyết định số 123/2004/QĐ-BCN ngày 04/11/2004 và Quyết định số 06/2005/QĐ-BCN ngày 17/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16/05/2012. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 97.781.620.000 đồng tương ứng với 76,08% vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 30/06/2013 là 577 người.

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đắk Lắk;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đồng Nai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bình Định;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bình Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Long An;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Quảng Nam;
- CN Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Phú Yên (Tạm ngừng kinh doanh 7 tháng từ ngày 15/5/2013);
- CN Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Khánh Hòa (Tạm ngừng kinh doanh 7 tháng từ ngày 15/5/2013).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được lập theo quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phục vụ cho việc công bố thông tin được quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/94/2012 của Bộ tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính như sau:

Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013, thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Công ty đã thực hiện theo hướng dẫn của TT45 nói trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và tin tưởng rằng việc áp dụng quy định mới nói trên không làm ảnh hưởng trọng yếu đến việc trình bày số liệu so sánh của kỳ kế toán này so với kỳ kế toán trước.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được phân ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Mức khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

Tài sản cố định đã được phân loại lại theo các hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất và chương trình quản lý ISO 9001. Giá trị chương trình quản lý ISO 9001 được trích khấu hao và phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 2 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích bằng 1% giá mua nguyên liệu thuốc lá bán ra trong kỳ theo quy định tại Thông tư số 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Trong việc lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013, Công ty chưa thực hiện trích quỹ này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các khoản tiền gửi và lãi suất thực tế theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.727.116.524	890.448.055
Tiền gửi ngân hàng	5.646.586.784	2.363.768.071
Cộng	7.373.703.308	3.254.216.126

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	57.175.911.919	187.019.226.819
Các đơn vị trong Tổng Công ty Thuốc lá	4.586.077.631	132.858.374.887
Khách hàng nước ngoài	8.794.947.280	2.052.298.840
Khoản phải thu về ĐT trồng thuốc lá nguyên liệu	2.442.734.559	13.080.253.332
Các khoản phải thu từ đơn vị khác	41.352.152.449	39.028.299.760
Trả trước cho người bán	282.476.442	631.192.400
Các nhà cung cấp khác	282.476.442	631.192.400
Các khoản phải thu khác	2.846.854.294	3.326.405.375
Phải thu hao hụt vượt định mức 1% tại các CN{*}	2.710.473.056	2.910.473.056
Số dư nợ khoản phải trả khác	22.948.757	21.150.998
Thuế TNCN	96.326.167	380.306.321
Các khoản phải thu khác	17.106.314	14.475.000
Cộng	60.305.242.655	190.976.824.594
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(13.419.259.218)	(13.419.259.218)
Cộng khoản phải thu	46.885.983.437	177.557.565.376

{} Chi tiết phải thu các tại các chi nhánh:*

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi nhánh Ninh Thuận	-	20.000.000
Chi nhánh Gia Lai	1.804.818.277	1.964.818.277
Chi nhánh Bình Định	329.183.580	349.183.580
Chi nhánh Phú Yên	431.613.154	431.613.154
Chi nhánh Khánh Hòa	144.858.045	144.858.045
Cộng	2.710.473.056	2.910.473.056

Tổng sản lượng Chi nhánh thu mua đến 30/06/2013 là 4.709,19 tấn tương ứng 234,7 tỷ đồng. Công ty chưa thực hiện quyết toán hao hụt thu mua nguyên liệu thuốc lá do các chi nhánh vẫn đang tiếp tục thu mua và giao hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	212.597.469.598	11.415.906.739
Vật tư tồn kho	10.621.868.925	30.262.609.155
Công cụ, dụng cụ trong kho	195.286.245	263.579.806
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.949.884.238	1.817.132.579
Thành phẩm tồn kho	319.641.507.478	151.675.001.417
Hàng gửi đi bán	128.188.352	209.304.486
Cộng	<u>548.134.204.836</u>	<u>195.643.534.182</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(112.947.177)	(112.947.177)
Cộng giá trị hàng tồn kho	<u>548.021.257.659</u>	<u>195.530.587.005</u>
Chi tiết hàng tồn kho theo đơn vị	-	-

Số dư khoản mục Hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30/06/2013 khoảng 548 tỷ đồng bao gồm các loại nguyên liệu thuốc lá lá và nguyên liệu thuốc lá đã chế biến tồn kho với số tiền 531 tỷ đồng (Chiếm 77% tổng giá trị tài sản tại ngày 30/06/2013). Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc tiêu thụ số lượng nguyên liệu thuốc lá nói trên là hoàn toàn thực hiện được và đảm bảo không thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Tại 01/01/2013	119.465.688.598	91.850.522.871	15.314.999.772	5.547.782.328	719.062.436	232.898.056.005
Tăng trong kỳ	-	105.648.000	-	18.700.000	-	124.348.000
Tăng do mua sắm		105.648.000		18.700.000		124.348.000
Giảm trong kỳ	12.739.844.092	1.100.176.147	-	2.659.052.490	46.520.000	16.545.592.729
Thanh lý	-	-	-	65.804.000	-	65.804.000
Phân loại tài sản theo TT45	12.739.844.092	1.100.176.147	-	2.593.248.490	46.520.000	16.479.788.729
Tại 30/06/2013	106.725.844.506	90.855.994.724	15.314.999.772	2.907.429.838	672.542.436	216.476.811.276
<i>Hao mòn lũy kế</i>						
Tại 01/01/2013	82.703.027.470	74.130.266.155	9.683.810.544	3.398.304.943	691.158.315	170.606.567.427
Tăng trong kỳ	2.098.631.532	4.567.180.227	670.345.494	272.215.397	7.523.888	7.615.896.538
Tăng do khấu hao	2.098.631.532	4.567.180.227	670.345.494	272.215.397	7.523.888	7.615.896.538
Giảm trong kỳ	12.380.695.400	698.045.921	-	2.521.450.184	40.261.134	15.640.452.639
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	65.804.000	-	65.804.000
Phân loại tài sản theo TT45	12.380.695.400	698.045.921	-	2.455.646.184	40.261.134	15.574.648.639
Tại 30/06/2013	72.420.963.602	77.999.400.461	10.354.156.038	1.149.070.156	658.421.069	162.582.011.326
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại 01/01/2013	36.762.661.128	17.720.256.716	5.631.189.228	2.149.477.385	27.904.121	62.291.488.578
Tại 30/06/2013	34.304.880.904	12.856.594.263	4.960.843.734	1.758.359.682	14.121.367	53.894.799.950

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại thời điểm 30/06/2013 là 44.088.933.421 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Đồng Nai là 85.961.084.412 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Nai{1}	79.319.015.102	58.019.086.985
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đồng Nai{2}	139.678.508.016	1.283.047.870
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-CN Đồng Nai{3}	41.593.676.885	39.460.579.530
Ngân hàng TNHH MTV HSBC VN - CN HCM{4}	114.792.016.492	61.006.454.974
Ngân hàng TMCP Á Châu -CN Bình Tây{5}	49.214.733.229	-
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam{6}	22.589.774.903	22.589.774.903
Cộng	447.187.724.627	182.358.944.262

{1} Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13.46.9949/HĐTD ngày 08/04/2013 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Đồng Nai với hạn mức tín dụng là 110 tỷ đồng. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12%/năm đối với vay VND và 5,5%/năm đối với cho vay USD. Hợp đồng vay tín chấp mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

{2} Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2012042/HM4/KHDN ngày 11/06/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 140 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 08 tháng kể từ ngày nhận nợ vay, được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn. Thời gian rút vốn kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 11/06/2013. Lãi suất cho vay thả nổi và được điều chỉnh 01 quý một lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản như đã thuyết minh báo cáo tài chính số 7. Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 11/06/13 gia hạn thời hạn hợp đồng hạn mức số 2012042/HM4/KHDN ngày 11/06/12 đến hết 31/07/13.

{3} Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 090-2013-0021/HĐHM-PN/SHB ĐNAI ngày 17/01/2013 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) - CN Đồng Nai với giá trị hạn mức tín dụng 5 triệu đô la Mỹ (5.000.000 USD), mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay được áp dụng theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ và điều chỉnh 03 tháng/lần. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng. Thời hạn mỗi khoản vay trong HĐTD được quy định cụ thể tại KU nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 08 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển có giá trị là 150 tỷ đồng. Quyền đòi nợ (khoản phải thu) có giá trị 70 tỷ đồng. Tỷ lệ cho vay/giá trị TSBĐ tối đa là 70%. Nợ gốc có thể trả một lần hoặc nhiều lần theo lịch trả nợ trong từng KU nhận nợ. Lãi vay được trả 01 lần/tháng vào ngày 25.

{4} Thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng làm hàng xuất khẩu với HSBC ngày 19/03/2013 với Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam). Hạn mức tín dụng là 5 triệu USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác. Giá trị vay tối đa 80% giá trị hợp đồng mua bán và thời gian vay tối đa 180 ngày. Lãi suất cho vay tính ở mức lãi suất cơ bản USD của thời hạn tương ứng cộng 2%/năm. Hợp đồng được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VNM 120288/MR với trị giá là 5 triệu USD và hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho với trị giá ít nhất 5 triệu USD và chúng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch đảm bảo liên quan cấp cùng hợp đồng bảo hiểm/ giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hóa trong kho cùng với thư xác nhận chuyển nhượng quyền thụ hưởng theo hợp đồng bảo hiểm cho Ngân hàng.

{5} Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số BIT.DN.24.010413/TT ngày 02/04/2013 với Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây. Hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng chẵn. Hiệu lực hợp đồng là 12 tháng, Thời hạn vay của số tiền nhận nợ mỗi lần tối đa không quá 06 tháng. Lãi trả từng tháng, gốc trả nhiều lần. Hợp đồng vay tín chấp mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động (không kinh doanh chứng khoán). Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

{6} Khoản vay ngắn hạn với Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 1406HV/HĐ VV -12 ngày 14/06/2012 thời hạn vay từ 01/01/2012 đến ngày 31/12/2013 bắt đầu tính lãi vay từ ngày 01/01/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công TNHH MTV Thuốc lá Hữu Nghị	7.379.509.060	-
Công ty TNHH MTV Bảo Long	5.047.657.478	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Gia Khanh	3.213.635.775	-
Công ty TNHH Hiệp Tâm	1.981.399.140	-
Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn	1.976.268.151	365.975.157
Công ty Liên doanh thuốc lá BAT-Vinataba	724.800.164	4.006.927.010
CN Công ty TNHH MTV - Viện KTKT Thuốc lá	539.119.876	-
Công ty TNHH MTV Hậu Lộc	26.350.000	1.194.875.000
Công ty TNHH Vương Gia Minh	-	15.738.709.350
Công ty TNHH TM Tuyệt Hương	-	15.376.281.826
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	-	10.893.787.175
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	-	5.707.165.000
Nhà cung cấp khác	1.757.020.148	3.265.985.289
Phải trả tại chi nhánh	15.446.162.382	88.107.447
Cộng	<u>38.091.922.174</u>	<u>56.637.813.254</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	2.985.035.846	9.119.373
Thuế TNDN	865.526.974	3.891.079.412
Thuế Thu nhập cá nhân	313.854.395	659.343.831
Thuế đất {*}	-	3.897.008.920
Thuế khác	-	113.060
Cộng	<u>4.164.417.215</u>	<u>8.456.664.596</u>

{*} Trong kỳ, Công ty thực hiện hoàn nhập tiền thuê đất còn phải nộp của năm trước do chưa phải nộp với số tiền là 3,5 tỷ đồng. Hiện nay, Công ty đang tiếp tục kiến nghị với các cơ quan quản lý Nhà nước tại Đồng Nai để xác định lại số phải nộp. Theo đó, số tiền thuê đất còn phải nộp có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiến nghị.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty tạm trích quỹ tiền lương với số tiền 22 tỷ đồng, đồng thời thực hiện phân bổ trên cơ sở ước tính vào các khoản mục chi phí liên quan. Việc quyết toán quỹ lương chính thức được Công ty thực hiện khi lập Báo cáo tài chính năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích quỹ đầu tư nguyên liệu thuốc lá 1%	3.738.074.447	3.758.074.447
Trích trước lãi vay ngân hàng	470.488.759	406.344.651
Cộng	<u>4.208.563.206</u>	<u>4.164.419.098</u>

Trong việc lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm, Công ty chưa thực hiện trích quỹ đầu tư nguyên liệu thuốc lá 1%.

13. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
BHXH, BHYT, KPCĐ	817.533.204	557.518.257
Cổ tức phải trả	22.132.291.795	155.851.795
Kinh phí xóa đói giảm nghèo	425.886	425.886
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000.000	310.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.784.037	101.422.977
Cộng	<u>23.098.034.922</u>	<u>1.125.218.915</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09A-DN

14. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN, QUỸ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2012	122.410.020.000	4.669.371.337	6.462.879.507	37.595.846.067	171.138.116.911
<i>Tăng trong năm</i>	<i>6.120.500.000</i>	<i>3.686.523.602</i>	<i>3.686.523.602</i>	<i>36.914.645.875</i>	<i>50.408.193.079</i>
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	36.906.847.755	36.906.847.755
- Lợi nhuận trong năm	6.120.500.000	3.686.523.602	3.686.523.602	-	13.493.547.204
- Tăng khác	-	-	-	7.798.120	7.798.120
<i>Giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>37.934.353.177</i>	<i>37.934.353.177</i>
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	34.547.814.782	34.547.814.782
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	3.386.538.395	3.386.538.395
Số dư tại 31/12/2012	128.530.520.000	8.355.894.939	10.149.403.109	36.576.138.765	183.611.956.813
Số dư tại 01/01/2013	128.530.520.000	8.355.894.939	10.149.403.109	36.576.138.765	183.611.956.813
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>2.583.479.343</i>	<i>1.845.342.388</i>	<i>14.352.265.500</i>	<i>18.781.087.231</i>
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	14.352.265.500	14.352.265.500
- Phân phối lợi nhuận	-	2.583.479.343	1.845.342.388	-	4.428.821.731
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>33.394.171.712</i>	<i>33.394.171.712</i>
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.134.925.731	30.134.925.731
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	3.259.245.981	3.259.245.981
Số dư tại 30/06/2013	128.530.520.000	10.939.374.282	11.994.745.497	17.534.232.553	168.998.872.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của các bên như sau :

	Vốn góp tại ngày 30/06/2013		Vốn góp tại
	VND	Tỷ lệ (%)	ngày 31/12/2012
			VND
Vốn của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	76,08	97.781.620.000
Vốn của cổ đông khác	30.748.900.000	23,92	30.748.900.000
Cộng	128.530.520.000	100,00	128.530.520.000

Cổ phiếu:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.853.052	12.853.052
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	12.853.052	12.853.052
+ Cổ phiếu thường	12.853.052	12.853.052
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
+ Cổ phiếu thường	12.853.052	12.853.052

Chi tiết phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 như sau:

Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết số 02/NQ-CPHV ngày 18/4/2013 của Đại hội đồng cổ đông, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ	VND
Quỹ dự phòng tài chính, dự trữ bắt buộc	7%	2.583.479.343
Quỹ đầu tư phát triển	5%	1.845.342.388
Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.759.245.981
- Số được trích theo Nghị quyết	15%	5.536.027.163
- Số đã tạm trích		(3.386.538.395)
- Tạm trích cho năm 2013		609.757.213
Quỹ Ban điều hành		500.000.000
Chi trả cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	20%	25.706.104.000
Cộng		33.394.171.712

15. DOANH THU BÁN HÀNG HOÁ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	403.425.343.104	310.747.666.934
+ Doanh thu Nguyên liệu	320.918.673.884	184.961.775.515
+ Doanh thu gia công	47.929.361.500	93.089.868.422
+ Doanh thu vật tư	26.961.009.096	23.579.318.227
+ Doanh thu khác	7.616.298.624	9.116.704.770
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	17.360.360
+ Hàng bán bị trả lại	-	17.360.360
Doanh thu thuần	403.425.343.104	310.730.306.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.047.467	115.038.151
Lãi cho vay đầu tư	-	50.181.695
Cộng	93.047.467	165.219.846

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay ngân hàng	6.073.621.226	11.442.970.514
Chênh lệch tỷ giá	581.265	55.455.019
Cộng	6.074.202.491	11.498.425.533

Lãi vay trong quý 2 năm 2013 là 6,6 tỷ đồng đang được Công ty phân bổ vào chi phí tài chính tương ứng với giá trị nguyên liệu và thành phẩm tiêu thụ trong kỳ với số tiền 1,3 tỷ đồng. Lãi vay còn lại đang được Công ty phân ánh trên khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn với số tiền là 5,3 tỷ đồng.

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	169.179.968	241.686.290
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	507.404.234	460.307.439
Chi phí khấu hao	642.484.564	715.925.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	2.795.658.320	4.628.757.876
Cộng	4.114.727.086	6.046.677.602

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	5.271.800.220	10.625.611.316
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	698.230.844	600.545.001
Chi phí khấu hao	810.344.032	1.101.217.091
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	367.606.131	260.435.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	46.891.622	3.850.670.974
Cộng	7.194.872.849	16.438.480.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	19.136.354.001	20.809.044.761
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	19.136.354.001	20.809.044.761
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.784.088.501	5.202.261.190
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế TNDN phải nộp	4.784.088.501	5.202.261.190

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.352.265.500	15.606.783.571
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.117	1.214

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	25.910.355.084	42.846.896.033
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	405.043.919.130	275.858.838.302
Chi phí khấu hao	7.726.826.436	8.524.863.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.147.488.903	24.348.457.728
Chi phí khác bằng tiền	11.445.572.880	12.342.203.991
Cộng	472.274.162.433	363.921.259.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. SÓ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bán hàng	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 31/12/2013	đến 31/12/2012
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	201.087.533.552	298.057.487.907
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	43.052.901.500	33.098.201.480
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	7.436.305.400	23.425.092.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	518.360.000	21.410.334.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	21.537.688.700	21.039.633.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	15.858.480.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	10.896.452.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	7.229.637.450	5.035.686.250
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.167.417.000	2.279.581.000
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	195.926.786	1.102.012.717
Mua hàng		
Công ty Thương mại Miền Nam	232.695.908	14.502.727
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	174.185.000	69.652.000
Công ty TNHH MTV - Viện KTKT Thuốc lá	979.432.700	748.440.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	29.610.000
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	539.119.876	-
Công ty Thương mại Miền Nam	4.632.000	-
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.091.119.323	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.225.787.850	-
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	545.141.956	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	544.277.975	16.302.897.450
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	179.750.527	113.024.486.399
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	2.690.157.338
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	840.833.700

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể về hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.373.703.308	3.254.216.126
Các khoản phải thu ngắn hạn	46.603.506.995	176.926.372.976
Ký quỹ, ký cược	15.000.000	15.000.000
Cộng	53.992.210.303	180.195.589.102
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	447.187.724.627	182.358.944.262
Phải trả ngoài bán, phải trả khác	61.199.163.151	57.781.456.408
Chi phí phải trả	4.208.563.206	4.164.419.098
Cộng	512.595.450.984	244.304.819.768

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ trọng yếu phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Các chi nhánh công ty thu mua nguyên vật liệu hàng hóa từ các hộ trồng cây thuốc lá theo giá công ty giao trong điều kiện thị trường thông thường. Công ty chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các lái buôn tư nhân hoặc các đối thủ cạnh tranh khác tại từng thời điểm.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đã được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại 01/01/2013			
Vay ngắn hạn	182.358.944.262	-	182.358.944.262
Phải trả, phải trả khác ngắn hạn	57.763.032.169	-	57.763.032.169
Chi phí phải trả	4.164.419.098	-	4.164.419.098
Phải trả dài hạn khác	-	18.424.239	18.424.239
Cộng	<u>244.286.395.529</u>	<u>18.424.239</u>	<u>244.304.819.768</u>
Tại 30/06/2013			
Vay ngắn hạn	447.187.724.627	-	447.187.724.627
Phải trả, phải trả khác ngắn hạn	61.189.957.096	-	61.189.957.096
Chi phí phải trả	4.208.563.206	-	4.208.563.206
Phải trả dài hạn khác	-	9.206.055	9.206.055
Cộng	<u>512.586.244.929</u>	<u>9.206.055</u>	<u>512.595.450.984</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.254.216.126	-	3.254.216.126
Các khoản phải thu ngắn hạn	176.926.372.976	-	176.926.372.976
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	-	15.000.000
Cộng	<u>180.195.589.102</u>	<u>-</u>	<u>180.195.589.102</u>
Tại 30/06/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.373.703.308	-	7.373.703.308
Các khoản phải thu ngắn hạn	46.603.506.995	-	46.603.506.995
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	-	15.000.000
Cộng	<u>53.992.210.303</u>	<u>-</u>	<u>53.992.210.303</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Quyết định số 45/QĐ-TTKHTPT ngày 11/07/2013 của Tổ triển khai đề án Tái cơ cấu Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá và các Công ty hạch toán phụ thuộc - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc thành lập nhóm triển khai Đề án tái cơ cấu Viện Kinh tế Kỹ Thuật Thuốc Lá. Theo đề án nói trên, Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế Kỹ Thuật Thuốc lá tại TP. Hồ Chí Minh thực hiện chuyển nguyên trạng sang Công ty Cổ phần Hòa Việt quản lý thời gian thực hiện xong trước 30/08/2013; trình phê duyệt phương án trong tháng 12/2013; thời điểm thực hiện chuyển đổi từ ngày 01/01/2014.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú.

Đồng Nai, ngày 05 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Phượng

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê